



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng hiệu chuẩn Điện
<i>Laboratory:</i>	<i>Electrical Calibration Laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Xí nghiệp Cơ điện, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
<i>Organization:</i>	<i>Mechanical & Energy Division - Joint Venture Vietsovpetro</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 211
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
<i>Field:</i>	<i>Measurement – Calibration</i>
Người quản lý/ <i>Laboratory manager:</i>	Nguyễn Tiến Quân
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 10 /2025 đến ngày 23/10/2030
Địa chỉ/ Address:	105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh <i>105 Le Loi street, Vung Tau ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm/Location:	13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh <i>13 Le Quang Dinh street, Rach Dua ward, Ho Chi Minh city</i>
Điện thoại/ Tel:	0254 839871 Ex: 5811
Email:	phcd.pt@vietsov.com.vn
Website:	www.vietsov.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 211

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Điện

Field of calibration: Electrical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Dụng cụ đo vạn năng hiển số đến 5 ½ digit <i>Digital Multi-Meter 5 ½ digit (DMM)</i>			
	Điện áp một chiều <i>DC Voltage</i>	0,01 mV ~ 330 mV	QTHC 03:2018	0,003 %
		300 mV ~ 33 V		0,006 %
		300 V ~ 333 V		0,002 %
		300 V ~ 1000 V		0,008 %
	Điện áp xoay chiều <i>AC Voltage</i> (10 Hz ~ 1 kHz)	0,01 mV ~ 330 mV	QTHC 03:2018	0,010 %
		300 mV ~ 33 V		0,006 %
		300 V ~ 333 V		0,018 %
		300 V ~ 1000 V		0,080 %
	Dòng điện một chiều <i>DC Current</i>	Đến/to 330 µA	QTHC 03:2018	0,010 %
		330 µA ~ 33 mA		0,008 %
		30 mA ~ 1,1 A		0,015 %
		1 A ~ 3,3 A		0,065 %
		3,3 A ~ 20 A		0,085 %
	Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i> (10 Hz ~ 1 kHz)	29 µA ~ 330 µA	QTHC 03:2018	0,10 %
		330 µA ~ 33 mA		0,06 %
		30 mA ~ 1,1 A		0,10 %
		1 A ~ 3,3 A		0,12 %
		3,3 A ~ 20 A		0,12 %
	Điện trở <i>Resistance</i>	1 Ω ~ 330 Ω	QTHC 03:2018	0,01 %
		330 Ω ~ 33 kΩ		0,05 %
		30 kΩ ~ 330 kΩ		0,05 %
		300 kΩ ~ 3,3 MΩ		0,05 %
		33 MΩ ~ 100 MΩ		0,10 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 211

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2.	Vôn mét, Ampe mét, Oát mét chỉ thị kim <i>Voltmeters, Ampermeters, Wattmeters analog</i>				
	Ampe mét	Một chiều <i>DC Ampermeter</i>	Đến/to 100 mA	QTHC 02:2015	0,05 %
			100 mA ~ 10 A		0,01 %
			10 A ~ 30 A		0,05 %
		Xoay chiều AC <i>Ampermeter (50 & 60 Hz)</i>	0 ~ 100 mA		0,08 %
			100 mA ~ 10 A		0,05 %
			10 A ~ 30 A		0,08 %
	Vôn mét	Một chiều <i>DC Voltmeter</i>	Đến/to 100 mV		0,05 %
			100 mV ~ 10 V		0,01 %
			10 V ~ 1000 V		0,05 %
		Xoay chiều AC <i>Voltmeter (50 & 60 Hz)</i>	Đến/to 100 mV		0,08 %
			100 mV ~ 10 V		0,05 %
			10 V ~ 1000 V		0,08 %
	Oát mét (50 Hz; 60 Hz)		Đến/to 1 kW		0,10 %
			Đến/to 10 kW		0,10 %
			Đến/to 100 kW		0,15 %
3.	Ampe kìm <i>Clamp Meter</i>	Một chiều <i>DC Clamp</i>	Đến/to 100 mA	QTHC 08:2015	0,10 %
			100 mA ~ 10 A		0,05 %
			10 A ~ 100 A		0,05 %
			100 A ~ 1000 A		0,20 %
		Xoay chiều AC <i>Clamp (50 & 60 Hz)</i>	Đến/to 100 mA		0,10 %
			100 mA ~ 10 A		0,05 %
			10 A ~ 100 A		0,05 %
			100 A ~ 2500 A		0,20 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 211

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4.	Thiết bị kiểm tra cách điện <i>Insulation Testers</i>	1 kΩ ~ 100 MΩ	QTHC 06:2015	0,01 %
		100 MΩ ~ 10 GΩ		0,03 %
		10 GΩ ~ 1 TΩ		0,04 %
5.	Oát mét hiện số <i>Digital Power Meters</i>	Đến/to 12 kW/ pha	QTHC 09:2015	0,15 %
6.	Nguồn điện áp, dòng điện 1 chiều, xoay chiều <i>DC/AC Voltage, Current Sources</i>	Đến/to 300 V	QTHC 05:2015	0,01 %
		300 V ~ 1000 V		0,02 %
		Đến/to 1 A		0,01 %
		1 A ~ 20 A		0,02 %
7.	Hộp điện trở <i>Resistance Boxes</i>	Đến/to 100 kΩ	QTHC 07:2015	0,10 %
		1 kΩ ~ 1 GΩ		0,10 %
		10 MΩ ~ 100Ω		0,20 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số

Field of calibration: Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đếm tần số <i>Frequency Counter</i>	10 Hz ~ 50 MHz	QTHC 04: 2025	4x10 ⁻⁶ Hz/Hz
2.	Máy phát tần số <i>Frequency Generator</i>	10 Hz ~ 20 MHz	QTHC 01: 2025	1,2x10 ⁻⁵ Hz/Hz

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 211****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý***Field of calibration: Physico - Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đo hàm lượng khí <i>Gas analyzer</i> ^(*)	CH ₄ : Đến/ <i>Upto</i> 70 % LEL	QTHC 01: 2025	5 % tương đối/ <i>relative</i>
		i-C ₄ H ₁₀ : Đến/ <i>Upto</i> 70 % LEL		3 % tương đối/ <i>relative</i>
		CO: Đến/ <i>Upto</i> 350 ppm		3 % tương đối/ <i>relative</i>
		O ₂ : Đến/ <i>Upto</i> 30 % VOL		2 % tương đối/ <i>relative</i>
		CO ₂ : Đến/ <i>Upto</i> 5 % V		2 % tương đối/ <i>relative</i>
		H ₂ S: Đến/ <i>Upto</i> 70 ppm		5 % tương đối/ <i>relative</i>

Chú thích/ Note:

- QTHC....: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*;

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Russia - Viet Nam Joint Venture Vietsovpetro that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

